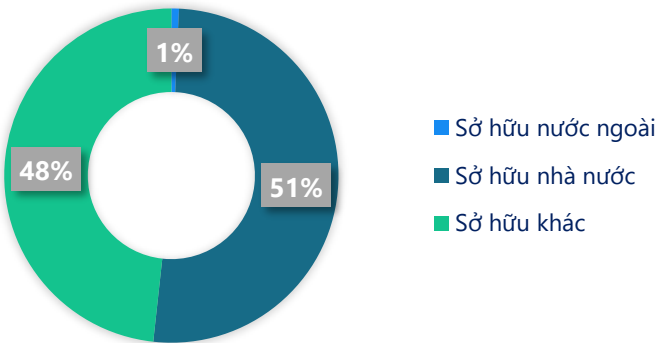


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

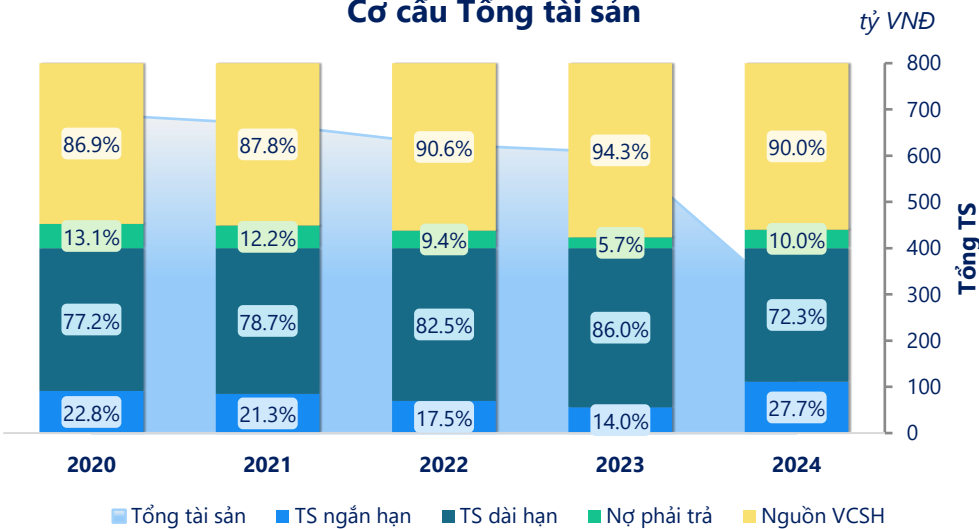
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,137
SL cổ phiếu LH		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		86
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		97
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
HEP		0.0%	0.6%	7.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



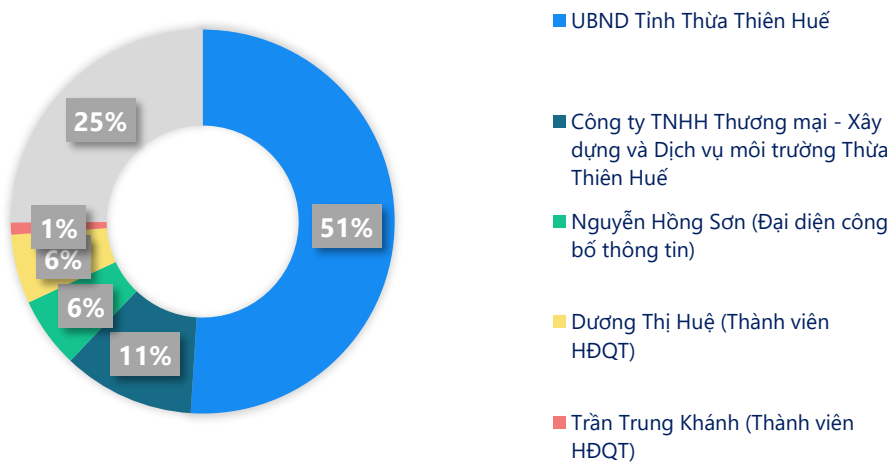
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HEP** năm 2024 đạt **273.5** tỷ đồng, giảm **54.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

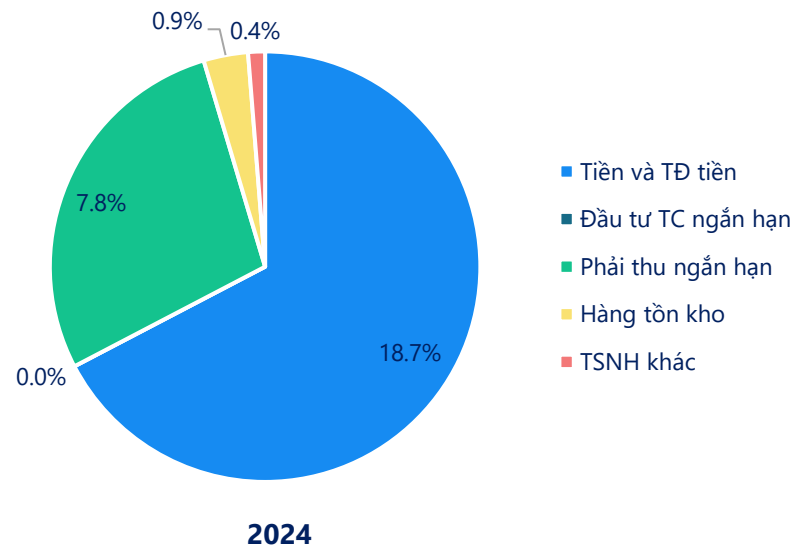
Cơ cấu cổ đông



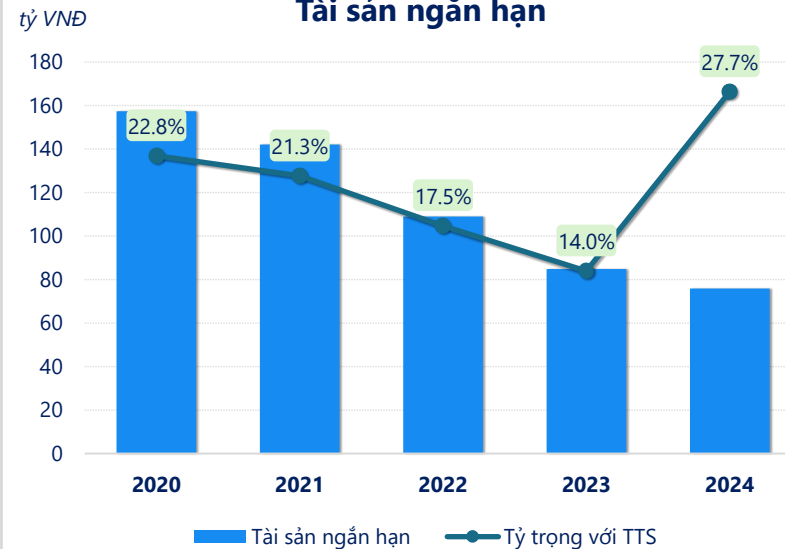
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.73%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ môi trường Thừa Thiên Huế nắm giữ 11.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hồng Sơn (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 5.98%.

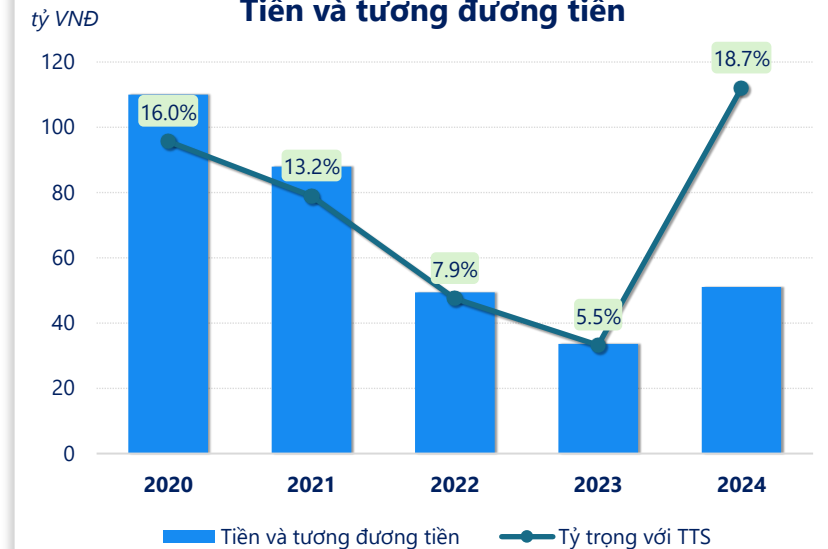
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



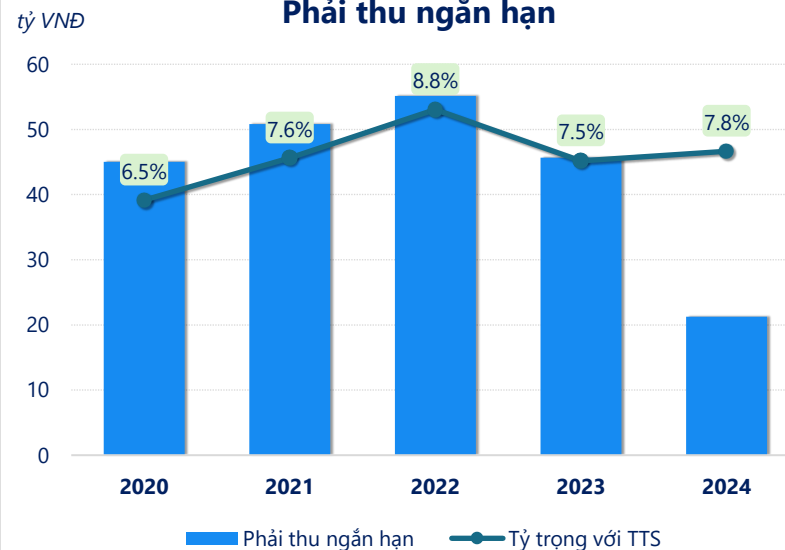
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HEP năm 2024 giảm **10.6%** so với năm trước, đạt **75.81** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

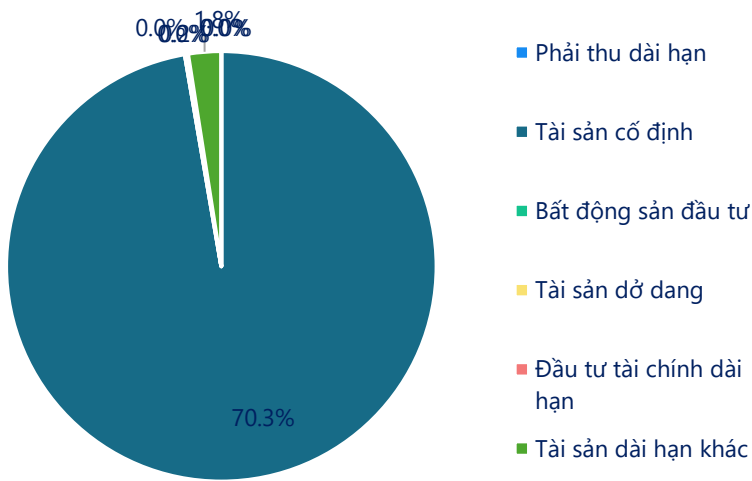
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



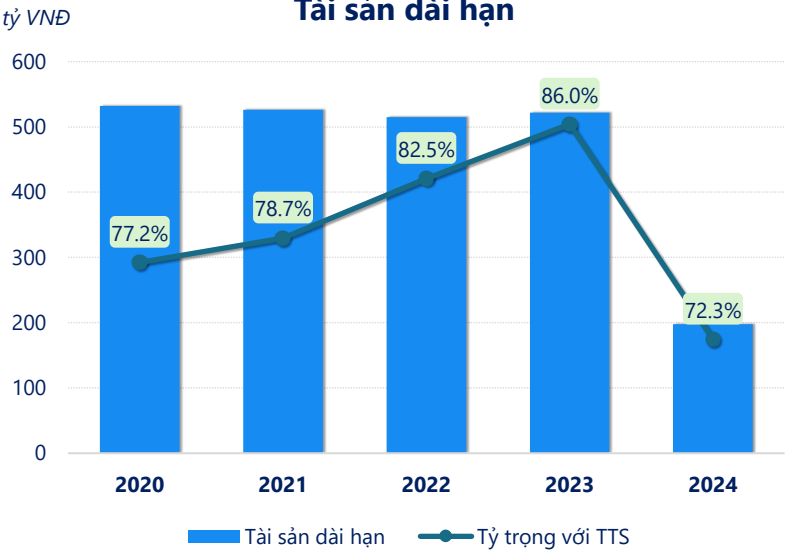
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **197.7** tỷ đồng giảm **62.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **70.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.79%.

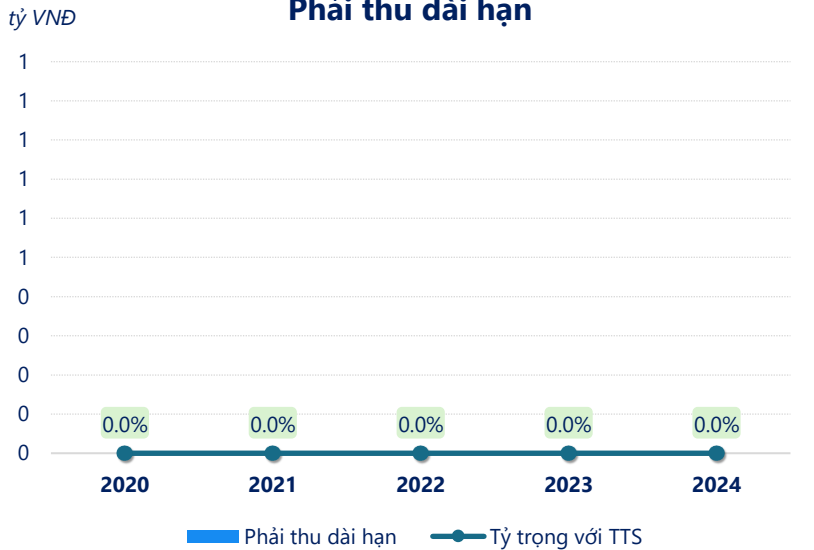
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



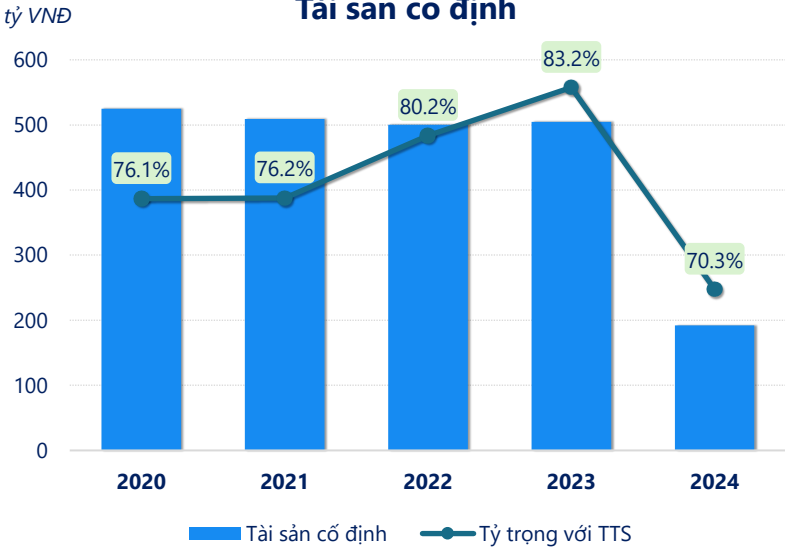
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



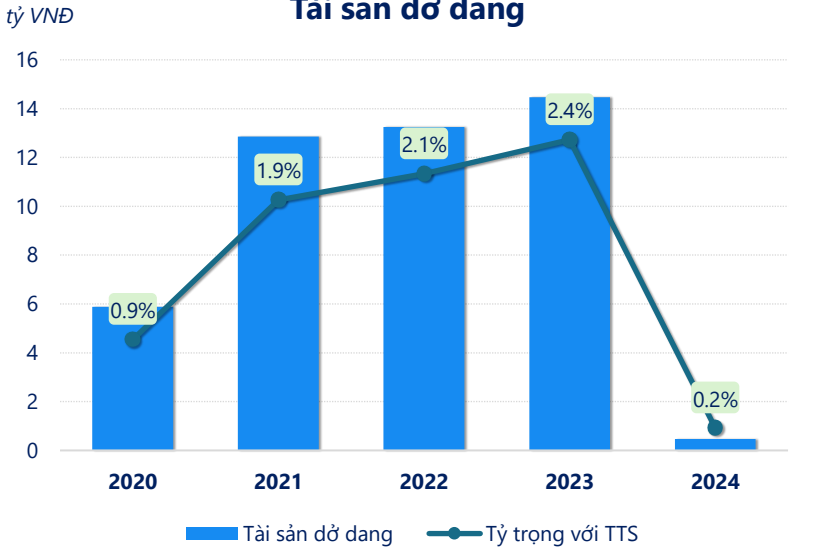
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

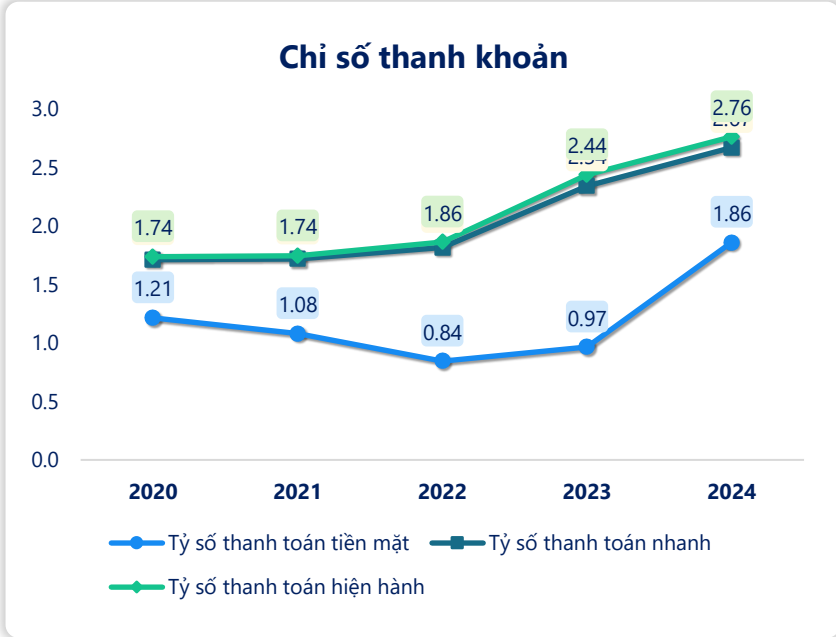
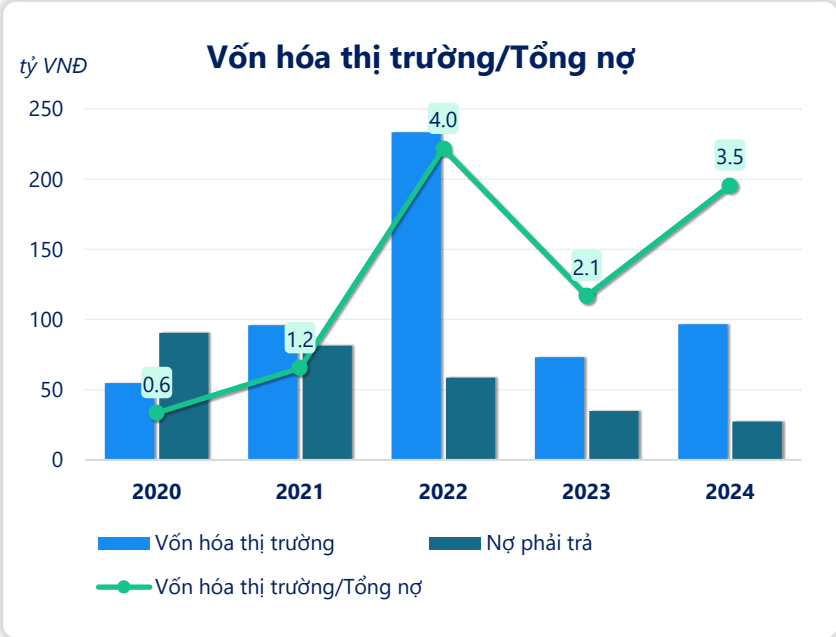
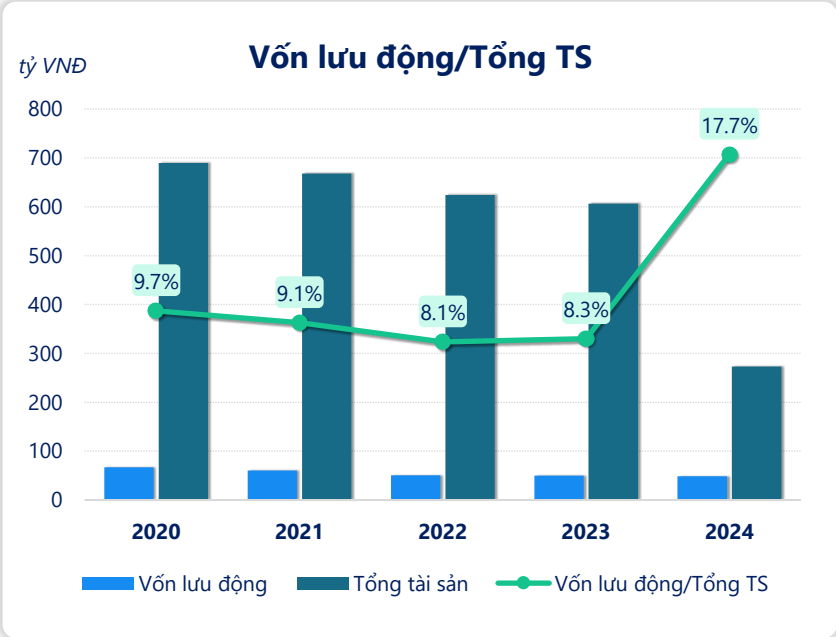
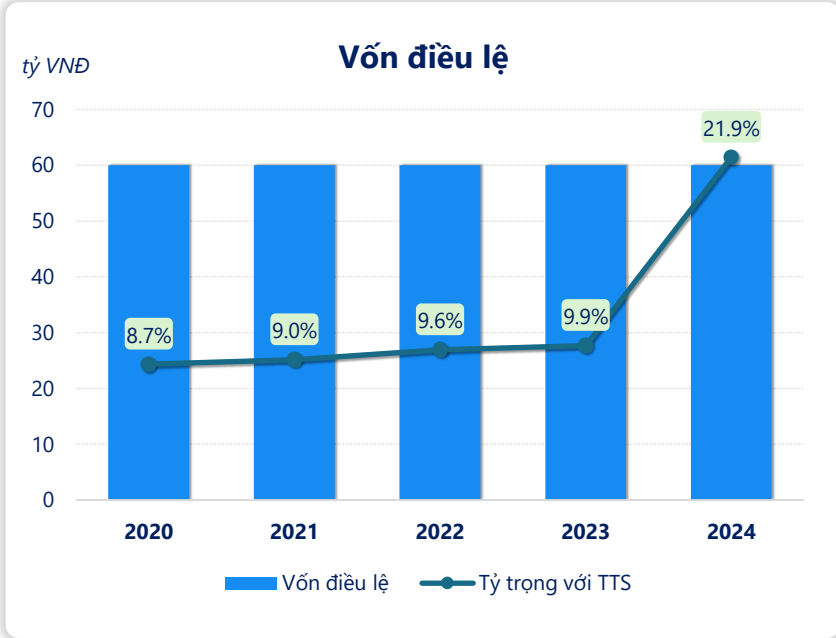
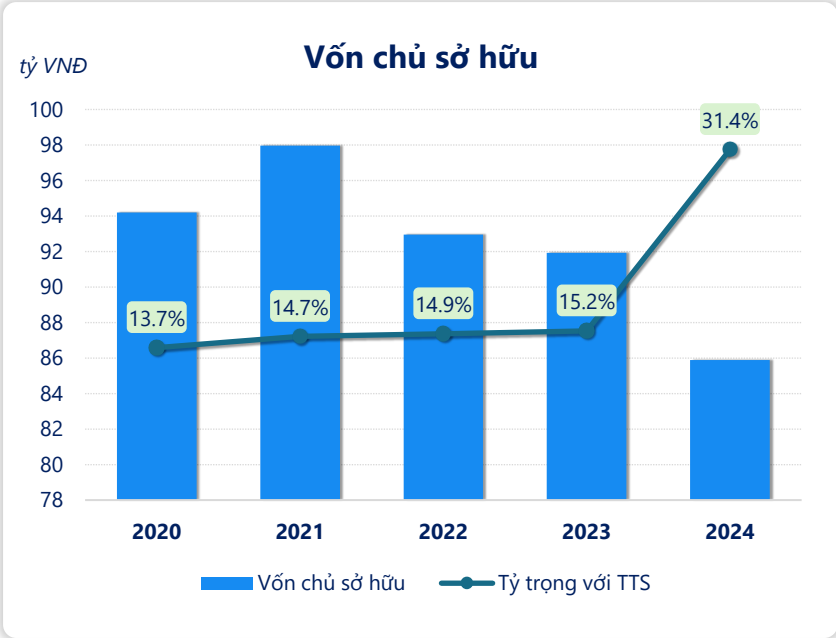
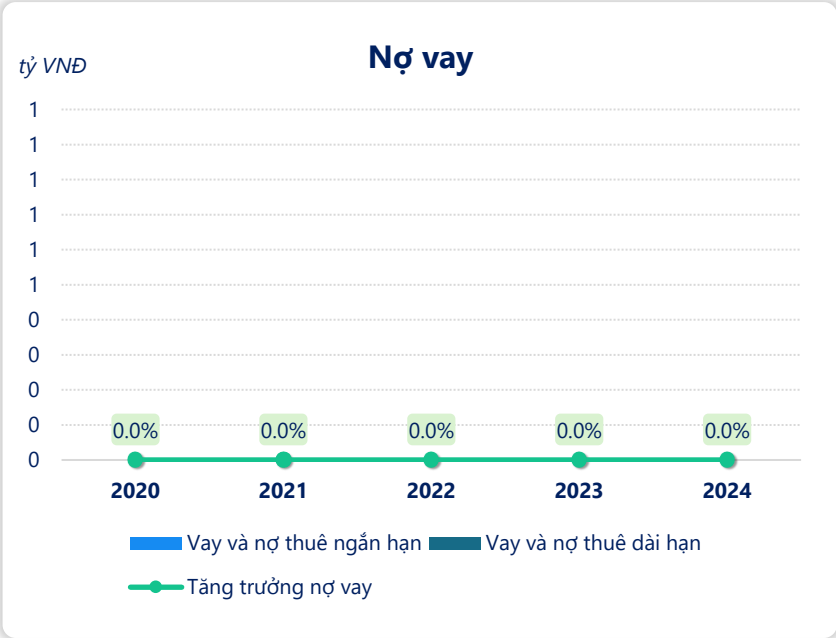


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	273	606	-54.9%
Tài sản ngắn hạn	75.8	84.8	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	51.0	33.6	52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.3	45.7	-53.4%
Hàng tồn kho	2.53	3.34	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	2.27	-57.5%
Tài sản dài hạn	198	522	-62.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	505	-61.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	14.5	-96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.90	2.38	106%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.4	34.8	-21.2%
Nợ ngắn hạn	27.4	34.8	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	10.6	-72.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	572	-57.0%
Vốn chủ sở hữu	85.9	91.9	-6.6%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	160	480	-66.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	325	347	293	326
Giá vốn hàng bán	241	283	300	248	275
Lợi nhuận gộp	40.6	42.4	47.3	44.4	50.8
Doanh thu HĐTC	2.57	1.77	1.62	0.97	0.16
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.4	31.6	33.9	30.7	34.4
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.5	15.0	14.7	16.6
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.06	-0.34	-0.04	-0.12
LN trước thuế	11.6	12.4	14.7	14.6	16.5
Lợi nhuận sau thuế	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.8	0.02	-20.4	0.05	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-16.5	-12.9	-10.1	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	-4.99	-5.27	-5.76	-6.23
Tiền đầu kỳ	92.0	110	87.9	49.4	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-21.5	-38.5	-15.8	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-0.60	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	87.9	49.4	33.6	51.0